

NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ LUẬT NGÔN NGỮ VÀ KINH NGHIỆM XÂY DỰNG LUẬT NGÔN NGỮ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI (KÌ 1)

THEORETICAL ASPECTS OF LANGUAGEE LAW AND EXPERIENCE IN FORMULATING LANGUAGE LAW OF SOME COUNTRIES IN THE WORLD

NGUYỄN VĂN KHANG
(GS, TS, Viện Ngôn ngữ học)

LTS. Vấn đề ngôn ngữ trong thời gian gần đây đã hút sự quan tâm rộng rãi của xã hội, từ đại biểu Quốc hội như GS.TS Nguyễn Minh Thuyết, nhà sử học Dương Trung Quốc đến các nhân sĩ trí thức, các tầng lớp xã hội trong nước cũng như người Việt Nam ở nước ngoài. Các ý kiến cho rằng, đã đến lúc Việt Nam cần có bộ Luật Ngôn ngữ. Để tiến tới xây dựng bộ luật này, có rất nhiều công việc cần phải giải quyết, trong đó có công tác nghiên cứu cơ bản. Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống xin trân trọng giới thiệu bài viết dưới đây của GS.TS Nguyễn Văn Khang (tác giả đang là chủ nhiệm đề tài cấp Bộ “Những vấn đề lý thuyết và thực tiễn đối với việc xây dựng luật ngôn ngữ ở Việt Nam” (2011- 2012))

Abstract

This article focuses on two issues: theoretical aspects of language law and experience in formulating a language law of some countries in the world. Regarding the theoretical aspects of language law, the article clarifies the concept of language law, analyses and identifies characteristics of a language law, its formal structure and content. Regarding experience in formulating a language law of different countries in the world, the article focuses on the the language law of three countries.: 1) The language law of China with the language situation of a multiethnic and multilingual country under the absolute leadership of the Communist Party of China; 2) Two language laws of Russia with two different directions: one is for ethnic languages in Russia and the other is for the national language; 3) Two language laws of Azerbaijan regarding the national language in two different historical and social periods. This article is part of our efforts in formulating a language law in Vietnam.

1. Một số vấn đề về luật ngôn ngữ

1.1. Khái niệm “luật ngôn ngữ”

Luật ngôn ngữ (LNN) là một bộ phận của luật dân sự trình bày về mặt pháp lý những luận điểm cơ bản về chính sách ngôn ngữ-dân tộc và công cuộc xây dựng ngôn ngữ do nhà nước chính thức tiến hành; kiến định các quy chế ngôn ngữ; phân bổ chức

năng của các ngôn ngữ; đồng thời đảm bảo gìn giữ, phát triển các ngôn ngữ, các quyền ngôn ngữ của toàn xã hội, của các dân tộc và của cá thể.

Theo cách phân chia hệ thống văn bản pháp luật thành hai loại gồm văn bản luật (hiến pháp, luật, bộ luật) và văn bản dưới luật (pháp lệnh, sắc lệnh, nghị định,...), luật ngôn ngữ thuộc về văn bản luật. Theo đó,

toàn bộ quy trình xây dựng luật ngôn ngữ cũng như cấu trúc, nội dung, hình thức của luật ngôn ngữ phải tuân thủ theo “khung chung” của một văn bản luật nói chung và tính đặc thù của từng quốc gia nói riêng. Chẳng hạn, tất cả các bộ luật trên thế giới muốn được xây dựng và sau khi xây dựng, muốn được thông qua đều phải được sự đồng ý của cơ quan lập pháp, tức là quốc hội hay nghị viện. Luật ngôn ngữ cũng không thể ngoại lệ. Một ví dụ khác, nếu như mọi bộ luật trên thế giới cũng như các bộ luật của Việt Nam đều có điều khoản “xử phạt” thì luật ngôn ngữ cũng phải có điều khoản này, tuy nhiên, hình thức và mức độ có thể khác bởi “ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội đặc biệt”.

Nội dung của luật ngôn ngữ (LNN) tập trung vào các nội dung như:

- Quy định quyền lợi và nghĩa vụ của công dân trong sử dụng ngôn ngữ;
- Quy định việc sử dụng ngôn ngữ quốc gia trong các cơ quan hành chính nhà nước, trong giáo dục, thông tin đại chúng;
- Quy định về phạm vi sử dụng ngôn ngữ dân tộc thiểu số, ngoại ngữ;
- Bảo hộ của nhà nước và pháp luật đối với ngôn ngữ.

Hiện có nhiều cách phân loại LNN. Tuy nhiên, thường được nhắc đến là hai loại: LNN đơn chủ thể và LNN đa chủ thể. LNN đơn chủ thể tức là có một ngôn ngữ là ngôn ngữ chủ thể (điều này có nghĩa rằng, trong phạm vi một quốc gia chỉ có một ngôn ngữ quốc gia là ngôn ngữ ưu thế hoặc có địa vị là ngôn ngữ chính thức duy nhất). LNN đa chủ thể coi hai hoặc hơn hai ngôn ngữ là chủ thể (là ngôn ngữ quốc gia, ngôn ngữ chính thức).

Có thể nói, mỗi bộ luật ngôn ngữ đều có tôn chỉ và nguyên tắc riêng dựa trên cơ sở đặc điểm cảnh huống ngôn ngữ của nước đó cũng như truyền thống ngôn ngữ văn hoá, nguyên tắc dân chủ của thể chế quốc gia. Chẳng hạn, một số bộ luật ngôn ngữ dựa

trên nguyên tắc phân bố về chức năng của ngôn ngữ theo vùng/địa phương; một số bộ luật chỉ dựa trên nguyên tắc quyền lực cá nhân mà không tính đến vùng/địa phương; một số bộ luật lại dựa vào nguyên tắc thực tế ngôn ngữ được hình thành trong lịch sử. Ví dụ, LNN của Cộng hoà liên bang Nga “căn cứ vào truyền thống lịch sử văn hoá đã sớm được hình thành, tiếng Nga là công cụ cơ bản giao tiếp chung giữa các dân tộc trong liên bang Nga, có địa vị là ngôn ngữ của Liên bang Nga trong biên giới toàn Liên bang Nga”. Ở Singapore, tuy người Mã Lai chỉ chiếm 13% tổng dân số nhưng tiếng Melayu lại là ngôn ngữ quốc gia (trong khi đó người Hoa chiếm trên 78% nhưng tiếng Hoa không phải là ngôn ngữ quốc gia). Tiếng Hán, chữ Hán là ngôn ngữ văn tự quốc gia (phổ thông thoại; tiếng phổ thông) của Nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa với sự giải thích là: dân số người Hán chiếm trên 80% tổng dân số cả nước (dân tộc đa số); sở dĩ “phổ thông thoại” (tiếng phổ thông) lấy âm Bắc Kinh làm tiêu chuẩn vì Bắc Kinh có 5 triệu đại đóng đô ở đó gồm Tống, Nguyên, Liêu, Minh, Thanh.

1.2. Cấu trúc và nội dung của luật ngôn ngữ

1.2.1. Cấu trúc của luật ngôn ngữ

Cũng giống mọi bộ luật, cấu trúc của luật ngôn ngữ tuân thủ theo khung chung của một bộ luật như gồm các chương, các điều khoản. Tuy nhiên, bên cạnh cấu trúc mang tính khung chung đối với mọi bộ luật thì cấu trúc của bộ luật ngôn ngữ còn mang đặc điểm riêng của một bộ luật về ngôn ngữ cũng như tính đặc thù của mỗi quốc gia. Ví dụ:

LNN của Ba Lan ban hành năm 1999, gồm 5 chương 19 điều. Cụ thể: Mở đầu; Chương 1 “Những quy định chung” (điều 1- điều 4); Chương 2 “Luật pháp bảo vệ ngôn ngữ Ba Lan trong cuộc sống xã hội” (điều 5 - điều 11 a); Chương 3 “Xác định chính thức về sự hiểu biết tiếng Ba Lan”

(điều 11 b, c, d); Chương 4 “Hội đồng Ngôn ngữ Ba Lan và thẩm quyền của hội đồng” (điều 12 - điều 14); Chương 5 “Các quy định hình sự”(điều 15); Chương 6 “Thay đổi trong quy định hiện hành và những quy định cuối cùng” (điều 16 - điều 19).

LNN của Cộng hoà Cadăcxan gồm 6 chương, 27 điều: Chương 1 “Những điều khoản chung”; Chương 2 “Ngôn ngữ trong các tổ chức quốc hữu và phi quốc hữu và trong cơ cấu tự trị địa phương”; Chương 3 “Ngôn ngữ trong các lĩnh vực giáo dục, khoa học, văn hoá và thủ pháp truyền thông tin tức đại chúng; Chương 4 “Ngôn ngữ đặt tên cụm cư dân, từ ngữ chuyên dụng và tin tức thị giác; Chương 5 “Bảo hộ pháp luật của ngôn ngữ”; Chương 6 “Sử dụng ngôn ngữ trong quan hệ với nước ngoài và tổ chức quốc tế”.

1.2.2. Ngôn ngữ được luật hóa

Mặc dù, như định nghĩa ở trên, LNN là một bộ phận của luật dân sự quan tâm đến mọi vấn đề ngôn ngữ trong quốc gia, nhưng thực tế cho thấy, *các luật ngôn ngữ đều tập trung vào ngôn ngữ thực hiện chức năng ngôn ngữ quốc gia – tức là ngôn ngữ quốc gia và/ hay ngôn ngữ chính thức*. Nói cách khác, ngôn ngữ quốc gia (hay quốc ngữ) và/ hay ngôn ngữ chính thức là sứ mệnh của luật ngôn ngữ. Điều này thể hiện ngay ở tên của các bộ luật. Ví dụ: “Luật Ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia” của Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (2001), “Luật Ngôn ngữ chính thức” của Nước Cộng hoà Adecbaïdan (1992; 2002), “Luật Ngôn ngữ nhà nước” của Liên bang Nga (2005), “Luật Ngôn ngữ chính thức” của Latvia,...

Cũng cần nói thêm là, riêng ở Cộng hoà liên bang Nga cho đến nay có tới 2 bộ luật ngôn ngữ. Trước khi LNN năm 2005 được ban hành chuyên về ngôn ngữ nhà nước của Liên bang Nga thì vào năm 1991, Liên bang Nga có Luật về các ngôn ngữ dân tộc của Liên bang Nga (năm 1998 là một bộ phận

của luật liên bang). Đây là trường hợp ít gặp trên thế giới.

Đối với các ngôn ngữ khác trong quốc gia, LNN thường nhắc đến một cách ngắn gọn, có thể là một điều khoản riêng, cũng có thể chỉ là một nội dung có liên quan đến ngôn ngữ quốc gia/ngôn ngữ chính thức. Ví dụ, LNN của Ba Lan tại điểm 2 của Điều 2 có ghi rõ luật này “ không ảnh hưởng đến (...) các quyền lợi của người dân tộc thiểu số trong quốc gia và cộng đồng dân tộc sử dụng ngôn ngữ địa phương”. LNN của Latvia tại Điều 1 có ghi, mục đích của luật này là “(...) hợp nhất các thành viên của các dân tộc thiểu số vào xã hội Latvia trong khi vẫn giữ lại quyền của họ trong việc sử dụng tiếng bản ngữ hay những tiếng khác”.

Đối với ngoại ngữ (tức là không phải ngôn ngữ trong phạm vi quốc gia), các LNN tuy không có điều khoản riêng nhưng có nhắc đến trong một hoặc một vài điều khoản chung liên quan đến ngôn ngữ sử dụng trong quảng cáo, thương mại, hợp đồng kinh tế, phát thanh bằng tiếng nước ngoài, v.v. Chẳng hạn, LNN của Trung Quốc quy định, “(...) các trường hợp cần sử dụng ngôn ngữ văn tự nước ngoài trong các xuất bản phẩm tiếng Hán bắt buộc phải có phần chú thích bằng ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia” (Điều 11); “(...) Các trường hợp cần sử dụng tiếng nước ngoài để phát thanh phải được cơ quan quản lí phát thanh truyền hình của Quốc vụ viện phê chuẩn”; “Do yêu cầu công việc, các biển hiệu, quảng cáo, thông báo, biên báo nếu đồng thời sử dụng cả chữ nước ngoài và chữ Hán thì chữ Hán phải là chữ Hán quy phạm” (Điều 13). LNN của Ba Lan đã dành Điều 11 để quy định riêng về việc sử dụng tiếng nói chữ viết nước ngoài: Các quy định từ Điều 5 đến Điều 10 (*sử dụng tiếng nói chữ viết Ba Lan-NVK) không áp dụng cho: 1) Tên riêng; 2) Các tạp chí, sách, báo và các chương trình máy tính (trừ khi các mô tả và hướng dẫn những chương trình này được

viết bằng tiếng nước ngoài); 3) Giảng dạy và nghiên cứu ở các trường đại học, trung học và các lớp học sử dụng tiếng nước ngoài hoặc giảng dạy song ngữ, cao đẳng, đào tạo giáo viên ngoại ngữ, cũng như giảng dạy các môn học khác, nếu nó tương thích với các quy định cụ thể; 4) Khoa học và nghệ thuật sáng tạo; 5) Thường phải sử dụng trong khoa học và kỹ thuật, thuật ngữ; 6) Nhân hiệu, tên thương hiệu và tên gọi xuất xứ hàng hoá, hàng hoá và dịch vụ; 7) Tiêu chuẩn được giới thiệu trong các ngôn ngữ gốc, phối hợp với các nguyên tắc tiêu chuẩn hóa.

Đối với ngôn ngữ kí hiệu, một số bộ luật đã có quy định riêng. Chẳng hạn, Luật NN của Latvia quy định “đảm bảo việc phát triển và sử dụng ngôn ngữ kí hiệu Latvia trong việc giao tiếp với những người khiếm thính” (Phần 3).

1.2.3. Nội dung của luật ngôn ngữ

1.2.3.1. Tập trung hoàn toàn vào ngôn ngữ quốc gia và (hoặc) ngôn ngữ chính thức, LNN hướng tới địa vị ngôn ngữ quốc gia, ngôn ngữ chính thức và quyền ngôn ngữ của công dân cũng như vấn đề sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp chính thức. Tuy nhiên, không dừng lại ở đó, LNN còn hướng đến các vấn đề đại sự của quốc gia.

Trước hết, đối với ngôn ngữ, LNN có mục đích bảo vệ và phát triển ngôn ngữ chính thức /ngôn ngữ quốc gia và việc sử dụng ngôn ngữ chính thức /ngôn ngữ quốc gia trên lãnh thổ của quốc gia đó. Chẳng hạn, LNN của Ba Lan quy định “bảo vệ ngôn ngữ Ba Lan”; LNN của Latvia nhằm “giữ gìn, bảo vệ, phát triển tiếng Latvia”. LNN của Adecbaizan năm 2002 ghi rõ “quy định vị thế pháp lí của tiếng Adecbaizan như ngôn ngữ chính thức của Nước cộng hòa Adecbaizan”. LNN của Liên bang Nga về ngôn ngữ của nhà nước Liên bang Nga (2005) tại Điều 1 đã “ (...) đề cập đến việc sử dụng ngôn ngữ nhà nước của Liên bang Nga trên toàn lãnh thổ liên bang

Nga”; “tiếng Nga với tư cách là ngôn ngữ nhà nước trên toàn lãnh thổ liên bang Nga”; “bảo vệ và ủng hộ tiếng Nga”. LNN của Trung Quốc ra đời “(...) nhằm thúc đẩy công tác quy phạm hóa, tiêu chuẩn hóa và sự phát triển lành mạnh của ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia, làm cho ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia phát huy tốt hơn vai trò của mình trong đời sống xã hội, thúc đẩy giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các dân tộc và các địa phương” (Điều 1); “Ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia được nhắc đến trong luật này là tiếng phổ thông và chữ Hán quy phạm” (Điều 2); “Nhà nước mở rộng tiếng phổ thông và chữ Hán quy phạm” (Điều 3).

Thứ hai, đối với các mục đích và nhiệm vụ ngoài ngôn ngữ hay vượt lên trên ngôn ngữ là các vấn đề bao quát mang tầm quốc gia đại sự. Nổi trội là một số nội dung chủ yếu như sau:

- Về văn hóa, hầu hết các LNN đều cho rằng, luật hóa đối với ngôn ngữ quốc gia/ngôn ngữ chính thức chính là nhằm góp phần vào bảo vệ và phát triển văn hóa: “giữ gìn di sản văn hóa và lịch sử của đất nước Latvia” (LNN của Latvia); “(...) tiếng Ba Lan là một yếu tố của bản sắc dân tộc và là lợi ích của nền văn hóa quốc gia”, “sự cần thiết phải bảo tồn bản sắc trong quá trình toàn cầu hóa” (LNN của Ba Lan), “công nhận nền văn hóa Ba Lan là một đóng góp để xây dựng một nền văn hóa châu Âu đa dạng nhưng riêng biệt, sự giữ gìn và phát triển một nền văn hóa qua sự bảo tồn ngôn ngữ Ba Lan” (LNN của Ba Lan); “bảo vệ và phát triển văn hóa, ngôn ngữ” (LNN của Liên bang Nga).

- Về lợi ích dân tộc quốc gia, các LNN đều khẳng định rằng, ngôn ngữ có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc và hợp nhất về dân tộc, vì thế, cần phải luật hóa để góp phần bảo vệ chủ quyền quốc gia, chủ quyền dân tộc. “Nước Cộng hòa Adecbaizan coi việc sử

dụng tiếng Adecbaizan như một biểu tượng quan trọng nhất về mặt cấu trúc của một nhà nước độc lập” (LNN của Adecbaizan, 2002). Nghị viện Ba Lan cho rằng, “qua kinh nghiệm của lịch sử các cuộc đấu tranh giành ngôn ngữ của những kẻ xâm lược và đô hộ đất nước, ngôn ngữ trở thành một công cụ chia rẽ dân tộc Ba Lan” (LNN của Ba Lan). LNN của Latvia coi việc công bố luật ngôn ngữ là nhằm “thúc đẩy một sự hợp nhất hơn nữa của xã hội”, “hợp nhất các thành viên của các dân tộc thiểu số vào xã hội Latvia (...)”.

Về quyền công dân đối với ngôn ngữ, các LNN đều cho rằng, luật ngôn ngữ bảo vệ và phát huy quyền ngôn ngữ của người dân. “Đảm bảo cho các công dân Liên bang Nga được quyền sử dụng ngôn ngữ nhà nước của Liên bang Nga” (LNN của Nga); đảm bảo “quyền tự do trong việc sử dụng tiếng Latvia trong bất cứ lĩnh vực nào của đời sống trong vùng lãnh thổ “Latvia” (LNN của Latvia); “giúp đỡ người Adắc sống ở nước ngoài để họ được hưởng sự giáo dục bằng tiếng mẹ đẻ”, “quyền công dân lựa chọn ngôn ngữ của họ” (LNN của Adecbaizan, 1992); “mỗi công dân của nước cộng hòa Adecbaizan phải biết ngôn ngữ chính thức” (LNN của Adecbaizan, 2002); “Nhà nước tạo điều kiện để công dân được học tập và sử dụng ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia” (LNN của Trung Quốc); “Tiếng Pháp là yếu tố cơ bản về tư cách pháp nhân và của di sản nước Pháp” (LNN của Pháp).

1.2.3.2. Về chức năng, phạm vi sử dụng của ngôn ngữ chính thức/ngôn ngữ quốc gia, các bộ luật ngôn ngữ đều tập trung vào luật hoá giao tiếp công mang tính chính thức, không luật hóa các vấn đề về giao tiếp cá nhân và giao tiếp phi chính thức.

Trước hết, cần làm rõ khái niệm “ngôn ngữ quốc gia” và “ngôn ngữ chính thức” và cũng là để lý giải sao có cách sử dụng “ngôn ngữ quốc gia” / (và) “ngôn ngữ chính thức”.

Ngôn ngữ quốc gia được hiểu là ngôn ngữ do luật pháp của nhà nước quy định, được sử dụng trong đối nội (hành chính, giáo dục, phát thanh truyền hình) và trong đối ngoại của nhà nước. Cùng với quốc kì, quốc ca, ngôn ngữ quốc gia là biểu tượng của quốc gia đó, là tài sản quốc gia và là biểu tượng cho sự thống nhất, độc lập của một quốc gia. Với tư cách là công cụ giao tiếp giữa các dân tộc, ngôn ngữ quốc gia là phương tiện hợp nhất quốc gia về mặt ngôn ngữ. Cùng với ý thức quốc gia, ngôn ngữ quốc gia tạo nên sự gắn kết về tinh thần, tình cảm giữa các thành viên với quốc gia.

Ngôn ngữ chính thức được hiểu là ngôn ngữ do luật pháp của nhà nước quy định, được sử dụng trong hoạt động của nhà nước. Ngôn ngữ quốc gia có thể đồng thời là ngôn ngữ chính thức, nhưng ngôn ngữ chính thức không nhất thiết là ngôn ngữ quốc gia. Ví dụ, ở Singapore, 04 ngôn ngữ là tiếng Hán, tiếng Tamil, tiếng Melayu, tiếng Anh đều được công nhận là ngôn ngữ chính thức, nhưng chỉ tiếng Melayu được tuyên bố là ngôn ngữ quốc gia. Tiếng Việt hiện nay là ngôn ngữ chính thức duy nhất ở Việt Nam.

Sự phân biệt giữa ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ chính thức thường được hiểu là: Ngôn ngữ quốc gia cùng với quốc kì và quốc ca mang ý nghĩa biểu trưng cho độc lập thống nhất của quốc gia và được coi là “ngôn ngữ của dân”. Ngôn ngữ chính thức mang giá trị là công cụ để thống nhất quốc gia, giúp cho các thành viên trong quốc gia giao tiếp, học hành, tìm việc làm, lao động, thành đạt trong đời sống. Do đó, ngôn ngữ chính thức được ví với hệ thống đường sá, nối kết các địa phương trong một quốc gia thống nhất và được coi là “ngôn ngữ vì dân”. Vì thế, trong việc lựa chọn ngôn ngữ quốc gia cần chú ý khả năng gắn kết tinh thần, tình cảm các thành viên với quốc gia của ngôn ngữ đó. Trong việc lựa chọn ngôn ngữ chính thức thì lại cần chú ý khả năng của ngôn ngữ đó có thể làm phương tiện

giao tiếp chung, đảm bảo cho sự thống nhất quốc gia và đủ khả năng thực hiện các chức năng xã hội phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hoá, khoa học, xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy ở nhiều quốc gia chỉ có một ngôn ngữ đồng thời đảm nhiệm chức năng ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ chính thức. Thực tế này liên quan đến việc lựa chọn ngôn ngữ quốc gia. Cho đến nay, việc lựa chọn ngôn ngữ quốc gia trên thế giới tuy tùy thuộc vào cảnh huống xã hội của mỗi nước nhưng có thể quy về ba cách lựa chọn dưới đây:

(1) Chọn một ngôn ngữ trong các ngôn ngữ dân tộc (thường là dân tộc đa số) làm ngôn ngữ quốc gia. Ví dụ: Acmêni, Adecbaizan, Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên, Anh, Pháp,...

(2) Chọn một ngôn ngữ nước ngoài (thường vốn là ngôn ngữ của thực dân nước đó) làm ngôn ngữ quốc gia. Ví dụ: Papua Niu Ghinê chọn tiếng Anh, Tôgô chọn tiếng Pháp, Xanhkit Nêvit chọn tiếng Anh, Xao Tômê và Prinxpê chọn tiếng Tây Ban Nha, Urugoay chọn tiếng Tây Ban Nha, Xênegan chọn tiếng Pháp.

(3) Kết hợp cả (1) và (2), tức là, vừa chọn một trong các ngôn ngữ dân tộc (thường là dân tộc đa số) vừa chọn ngôn ngữ nước ngoài (thường vốn là ngôn ngữ của thực dân nước đó) làm ngôn ngữ quốc gia. Ví dụ: Ấn Độ chọn tiếng Anh và tiếng Hindi; Brunây chọn tiếng Anh và tiếng Melayu; Lút Xămbua chọn tiếng Pháp, tiếng Đức và tiếng Lút xămbua; Paragoay chọn tiếng Tây Ban Nha, tiếng Paragoay và tiếng Goarandi.

Về tiêu chí để có được một ngôn ngữ quốc gia, xét từ đặc điểm chức năng quốc gia của ngôn ngữ, ngôn ngữ học xã hội cho rằng, ngôn ngữ quốc gia có các thuộc tính sau:

- Là biểu tượng bản sắc quốc gia mà đại diện là số đông quần chúng nhân dân nước

đó. Hay nói cách khác, số lượng người sử dụng phải chiếm tỉ lệ đáng kể và là biểu tượng của bản sắc quốc gia;

- Được đông đảo người dân nước đó sử dụng và sử dụng rộng rãi trong toàn quốc;

- Được sử dụng trong những nhóm văn hóa chủ yếu trong nước và được sử dụng để thể hiện nguyện vọng của quốc gia;

- Là ngôn ngữ có hệ thống-cấu trúc cơ bản hoàn chỉnh, đủ để đảm nhận chức năng quốc gia, tức là phải ở mức chuẩn mực, là biểu tượng của tính xác thực;

- Là sợi dây nối liền quá khứ với vinh quang.

Trở lại vấn đề luật hoá giao tiếp công mang tính chính thức của ngôn ngữ quốc gia/ngôn ngữ chính thức, luật ngôn ngữ tập trung vào các lĩnh vực giao tiếp như sau:

1) Ngôn ngữ sử dụng trong hoạt động của các cơ quan quyền lực nhà nước từ trung ương đến địa phương;

2) Ngôn ngữ sử dụng trong các cơ quan lập pháp, trong toà án, cơ quan tư pháp;

3) Ngôn ngữ sử dụng trong lực lượng vũ trang;

4) Ngôn ngữ sử dụng trong giáo dục;

5) Ngôn ngữ sử dụng trong hoạt động của các cơ quan phát thanh truyền hình;

6) Ngôn ngữ sử dụng trong trong các ấn phẩm như tạp chí, sách báo,...;

7) Ngôn ngữ sử dụng trong quảng cáo, các lĩnh vực dịch vụ;

8/ Ngôn ngữ sử dụng trên nhãn hàng hoá;

9/ Tên riêng, trong đó bao gồm cả các đối tượng địa lí, biển chỉ đường;

10/ Ngôn ngữ sử dụng trong kí hợp đồng lao động;

11/ Ngôn ngữ sử dụng trong thư từ trao đổi quốc tế;

12/ Ngôn ngữ sử dụng trong hoạt động công chứng;

13/ Ngôn ngữ sử dụng trong chứng minh thư, hộ chiếu và tất cả những thông tin liên quan (sổ công việc, bằng tốt nghiệp, giấy khai sinh, giấy kết hôn, chứng từ,...);

14/ Ngôn ngữ sử dụng trong các lễ hội chính thức và các hoạt động được thực hiện bởi lãnh đạo nhà nước, chính quyền địa phương.

1.2.3.3. Cùng với việc luật hoá chức năng, phạm vi sử dụng của ngôn ngữ quốc gia/ngôn ngữ chính thức, các bộ luật ngôn ngữ còn có các điều khoản riêng đối với việc bảo vệ, phát triển chúng. Nội dung chủ yếu tập trung vào những điểm sau:

- Đảm bảo cho ngôn ngữ quốc gia/ngôn ngữ chính thức thực hiện tốt được chức năng, phạm vi sử dụng như quy định ở trên. “Đảm bảo sự hành chức của ngôn ngữ nhà nước Liên bang Nga trên toàn lãnh thổ Liên bang Nga” (LNN của Nga).

- Có biện pháp và tạo mọi điều kiện để ngôn ngữ quốc gia, ngôn ngữ chính thức phát triển, chuẩn hoá và hiện đại hoá “Áp dụng các biện pháp khác để bảo vệ và hỗ trợ ngôn ngữ nhà nước Liên bang Nga” (LNN của Nga). Theo đó là một số vấn đề cụ thể như tăng cường việc nghiên cứu để chuẩn hoá ngôn ngữ này; tăng cường giảng dạy và biên soạn các sách công cụ. Ví dụ, “việc bảo vệ sự trong sáng của ngôn ngữ chính thức bằng cách tạo những điều kiện phù hợp với việc áp dụng các biện pháp đối với sự phát triển lí thuyết và thực hành ngôn ngữ”, “(...) ít nhất trong 5 năm một lần đảm bảo cho sự xuất bản một cuốn từ điển xác định các chuẩn của ngôn ngữ viết” (LNN của Adebaizan); “Các chuẩn về ngôn ngữ văn chương Latvia sẽ được Ủy ban chuyên gia ngôn ngữ Latvia soạn thảo thành luật” (LNN của Latvia, phần 23); “Có sự hỗ trợ của nhà nước trong việc in ấn từ điển và sách ngữ pháp tiếng Nga”, “Áp dụng các biện pháp hoàn thiện hệ thống giáo dục, hệ thống đào tạo chuyên gia trong lĩnh vực tiếng Nga và giảng viên tiếng Nga với tư cách là tiếng nước ngoài, cũng như tiến hành đào tạo cán bộ khoa học sư phạm cho các cơ sở giáo dục có học tập và giảng

dạy bằng tiếng Nga ở ngoài phạm vi Liên bang Nga” (LNN của Nga).

- Thành lập các cơ quan, tổ chức để giám sát việc thực hiện luật ngôn ngữ trong đó có việc quản lí, chỉ đạo việc chuẩn hoá ngôn ngữ chính thức/ngôn ngữ quốc gia. Chẳng hạn, ở Trung Quốc là Ủy ban ngôn ngữ văn tự quốc gia trực thuộc Quốc vụ viện và các Ủy ban ngôn ngữ văn tự các cấp tại địa phương; ở Latvia có Ủy ban chuyên gia ngôn ngữ Latvia.

1.2.3.4. Về việc xử phạt đối với các hành vi vi phạm luật ngôn ngữ, các bộ luật ngôn ngữ đều có điều khoản riêng. Có hai kiểu xử phạt cho hai loại vi phạm: loại vi phạm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, đến sự đoàn kết dân tộc và loại vi phạm mang tính cá nhân.

Loại vi phạm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, đến sự đoàn kết dân tộc, đến hợp đồng kinh tế,... đến quyền con người về ngôn ngữ thì mức độ xử phạt giống như các bộ luật khác. Chẳng hạn, “Điều 6 Trách nhiệm do vi phạm luật pháp Liên bang Nga về ngôn ngữ nhà nước của Liên bang Nga: 1. Việc thông qua các luật liên bang và văn bản pháp quy khác của Liên bang Nga nhằm hạn chế việc sử dụng tiếng Nga với tư cách là ngôn ngữ nhà nước, cũng như các hành động vi phạm cản trở việc thực hiện quyền của công dân được sử dụng ngôn ngữ nhà nước của Liên bang Nga sẽ kéo theo trách nhiệm do luật pháp Liên bang Nga quy định”.

Loại vi phạm mang tính cá nhân trong sử dụng ngôn ngữ thì nghiêng về “khuyến bảo”, “nhắc nhở”, mức cao nhất là phải cải chính, phê bình, cảnh cáo. Đây là điểm khác với các bộ luật khác. Ví dụ: “Điều 15. Trên lãnh thổ Ba Lan, ai vi phạm điều 7 a (liên quan đến công việc làm ăn luôn bán-NVK), nghĩa là chỉ sử dụng một thứ tiếng nước ngoài trong các cảnh báo và thông tin cho người tiêu dùng, các nguyên tắc hướng dẫn sử dụng, các thông tin về tính chất, đặc điểm của hàng hoá, dịch vụ, bảo hành, hoá

đơn đòi hỏi phải theo nguyên tắc khác thì sẽ bị phạt tiền” (LNN của Ba Lan). “Đối với những trường hợp vi phạm những quy định trong chương 2 của luật này, không tuân theo các quy định và tiêu chuẩn về ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia, công dân có thể bị đưa ra kiến nghị và phê bình” (Điều 26, LNN của Trung Quốc).

1.3. Nhận xét: hướng tới xây dựng Luật Ngôn ngữ ở Việt Nam

1.3.1. Ngôn ngữ không chỉ là vấn đề giao tiếp mà nó còn liên quan đến sự hưng thịnh của dân tộc quốc gia, hầu hết các nước trên thế giới đều coi trọng vấn đề ngôn ngữ. Sự coi trọng đó được thể hiện ở việc luật hóa các vấn đề ngôn ngữ ở trong các văn bản luật và trong các văn bản dưới luật.

Đối với việc luật hóa trong các văn bản luật, có thể thấy, trong Hiến Pháp của các quốc gia hầu như đều có nội dung về ngôn ngữ. Nội dung ngôn ngữ có thể được thể hiện bằng điều khoản riêng hoặc nằm trong nội dung của một điều khoản nào đó. Trong đó đáng chú ý là nhiều quốc gia đã có luật ngôn ngữ riêng như Pháp, Canada, Singapore, Trung Quốc, Latvia, Ba Lan,...

Qua các bộ luật ngôn ngữ mà chúng tôi có được, có thể thấy, luật ngôn ngữ có một số điểm đáng chú ý như sau:

- Luật ngôn ngữ có thể được tách ra thành một luật riêng nhưng cũng có thể thuộc một bộ luật chung của quốc gia đó (dưới thức “luật trong luật”).

- Hầu như các luật ngôn ngữ đều tập trung vào luật hóa ngôn ngữ quốc gia/ngôn ngữ chính thức với các điều khoản cụ thể. Các ngôn ngữ dân tộc trong quốc gia và tiếng nước ngoài chỉ được quy định thành một nội dung trong quan hệ với ngôn ngữ quốc gia/ngôn ngữ chính thức (dưới hình thức là một hay một vài điều khoản riêng hoặc nằm trong một điều khoản nào đó có liên quan).

- Là một bộ phận của luật dân sự, cấu trúc hình thức và nội dung của luật ngôn ngữ tuân thủ theo “khung chung” của một bộ luật dân sự.

1.3.2. Cho đến nay, Việt Nam chưa có luật ngôn ngữ. Những câu hỏi đặt ra là:

- 1) Việt Nam đã đến lúc cần xây dựng luật Ngôn ngữ chưa?

- 2) Việt Nam đã đủ điều kiện để xây dựng luật Ngôn ngữ chưa?

- 3) Nếu xây dựng thì luật Ngôn ngữ của Việt Nam sẽ xây dựng theo hướng nào?

- 4) Luật Ngôn ngữ của Việt Nam bao gồm những nội dung gì?

Để góp phần vào trả lời những câu hỏi nêu trên và để có một cái nhìn về tình hình xây dựng luật ngôn ngữ trên thế giới, từ đó soi vào vấn đề xây dựng luật Ngôn ngữ ở Việt Nam, phần dưới đây, chúng tôi sẽ trình bày cụ thể kinh nghiệm xây dựng luật ngôn ngữ của một số quốc gia trên thế giới. Do khuôn khổ của bài viết, chúng tôi lựa chọn luật ngôn ngữ của 3 quốc gia với những đặc điểm và cách thức xây dựng riêng:

- 1) Luật Ngôn ngữ của Trung Quốc với cảnh huống ngôn ngữ của một quốc gia đa dân tộc đa ngôn ngữ dưới sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng Cộng sản Trung Quốc;

- 2) Hai bộ Luật Ngôn ngữ của Liên bang Nga với hai định hướng khác nhau, đó là Luật Ngôn ngữ về các ngôn ngữ dân tộc ở Liên bang Nga và luật Ngôn ngữ về ngôn ngữ quốc gia của Liên bang Nga;

- 3) Hai bộ luật ngôn ngữ của Adecbaizan về ngôn ngữ quốc gia ở hai giai đoạn lịch sử - xã hội khác nhau (1992 và 2002).

(Vấn đề xây dựng Luật Ngôn ngữ của Việt Nam, chúng tôi sẽ trình bày trong một bài viết riêng với đầu đề là: “Việt Nam với Luật Ngôn ngữ - Những cơ sở ngôn ngữ xã hội để xây dựng luật ngôn ngữ ở Việt Nam).

(Còn nữa)

(Ban Biên tập nhận bài ngày 29-06-2012)